

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - INN

## CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX)

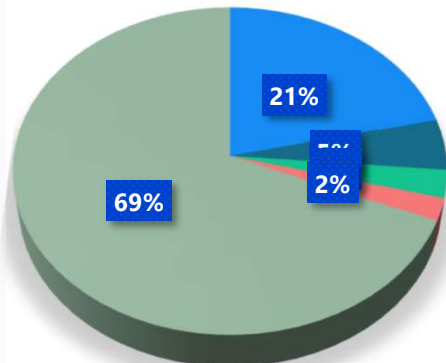
Ngành: Truyền thông

<b>Giá</b>	<b>42,100 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-7.1%</b>	<b>8.9%</b>	<b>14.5%</b>

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,000 - 45,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	756
Số lượng CPLH (CP)	17,956,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,120
Sở hữu nước ngoài	4.75%
Beta	0.26

### Cơ cấu cổ đông

- Nguyễn Thành Nam (Chủ tịch HĐQT)
- Bùi Thành Đạt
- Vũ Hồng Tuyến (Phó Tổng giám đốc)
- Công đoàn CTCP Bao bì và In nông nghiệp
- Khác



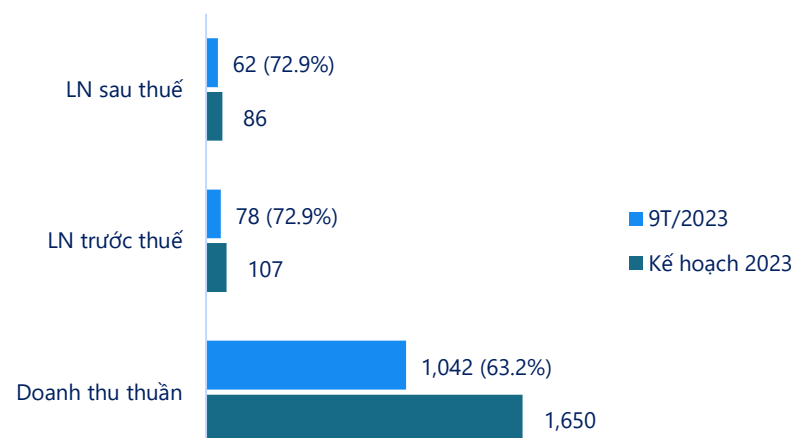
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**384.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 66.8 | +21.0%

Cùng kỳ: ↘ 47.9 | -11.1%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,042.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 140.2 | -11.9%

### LN thuần

Q3 2023

**27.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.0 | +16.5%

Cùng kỳ: ↗ 1.5 | +5.7%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**76.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.8 | +5.2%

### LNTT

Q3 2023

**28.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.0 | +16.5%

Cùng kỳ: ↗ 1.5 | +5.7%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**78.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +5.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - INN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>384.5</b>	<b>432.4</b>	<b>-11.1%</b>	<b>1,042.4</b>	<b>1,182.6</b>	<b>-11.9%</b>
Giá vốn hàng bán	315.3	367.6	-14.2%	845.1	995.1	-15.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>69.2</b>	<b>64.8</b>	<b>6.8%</b>	<b>197.3</b>	<b>187.5</b>	<b>5.2%</b>
Doanh thu HĐTC	1.6	0.2	721.4%	3.3	1.3	151.1%
Chi phí tài chính	0.7	1.9	-59.8%	2.1	7.6	-72.0%
Chi phí lãi vay	0.7	1.5	-50.8%	2.0	7.0	-71.2%
Chi phí bán hàng	13.5	12.0	12.2%	40.4	34.9	16.0%
Chi phí QLDN	28.6	24.7	16.1%	81.4	73.4	10.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>27.9</b>	<b>26.4</b>	<b>5.7%</b>	<b>76.7</b>	<b>72.9</b>	<b>5.2%</b>
LN khác	0.2	0.1	12.8%	1.3	1.2	13.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.1</b>	<b>26.5</b>	<b>5.7%</b>	<b>78.0</b>	<b>74.1</b>	<b>5.3%</b>
Thuế TNDN	5.6	5.3	5.7%	15.6	14.8	5.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.4</b>	<b>21.2</b>	<b>5.7%</b>	<b>62.4</b>	<b>59.3</b>	<b>5.3%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>22.4</b>	<b>21.2</b>	<b>5.7%</b>	<b>62.4</b>	<b>59.3</b>	<b>5.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.8	85.7	53.6	44.1	116.8	100.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	44.3 -	43.6 -	17.3 -	40.3 -	84.9 -	113.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	87.7 -	72.1	42.9 -	55.5 -	49.7
Lưu chuyển tiền thuần	19.4 -	29.9	79.1 -	51.7 -	17.9	14.0

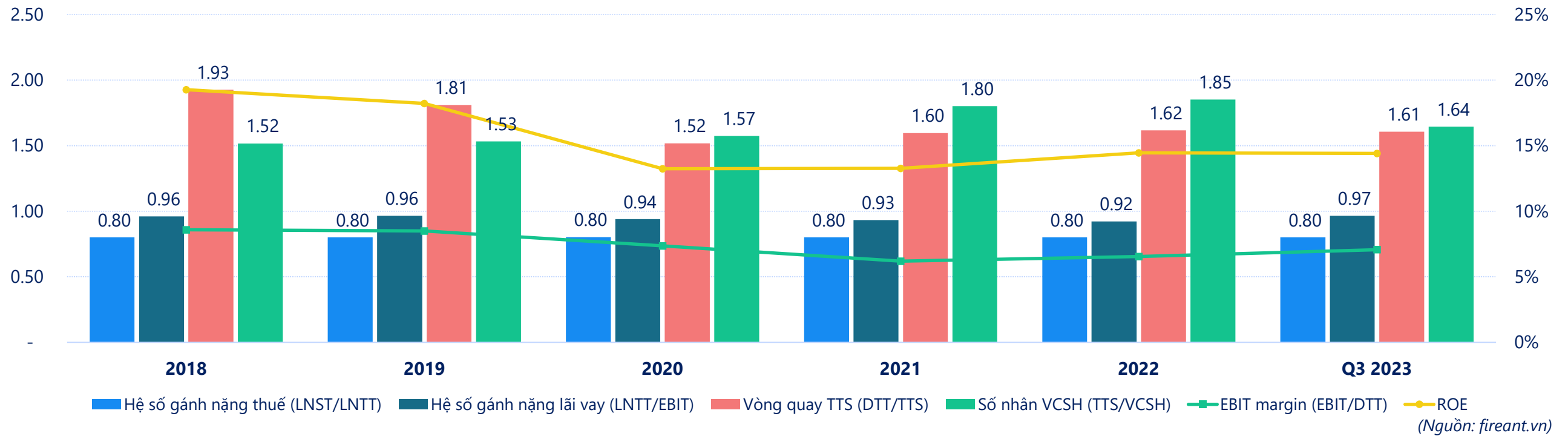
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>693.3</b>	<b>598.1</b>	<b>15.9%</b>	<b>68.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	54.3	109.9	-50.6%	5.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	251.0	34.0	638.2%	24.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	222.8	304.9	-26.9%	21.8%
Hàng tồn kho	164.4	148.7	10.6%	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.8	0.6	24.8%	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>327.0</b>	<b>394.7</b>	<b>-17.2%</b>	<b>32.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	303.6	371.3	-18.2%	29.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	10.1	11.9	-15.5%	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%	1.0%
Tài sản dài hạn khác	3.3	1.5	123.9%	0.3%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,020.3</b>	<b>992.7</b>	<b>2.8%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>400.2</b>	<b>400.7</b>	<b>-0.1%</b>	<b>39.2%</b>
Nợ ngắn hạn	398.9	399.4	-0.1%	39.1%
Nợ vay ngắn hạn	77.5	119.9	-35.3%	7.6%
Nợ dài hạn	1.3	1.3	0.0%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>620.2</b>	<b>592.1</b>	<b>4.7%</b>	<b>60.8%</b>
Vốn chủ sở hữu	620.2	592.1	4.7%	60.8%

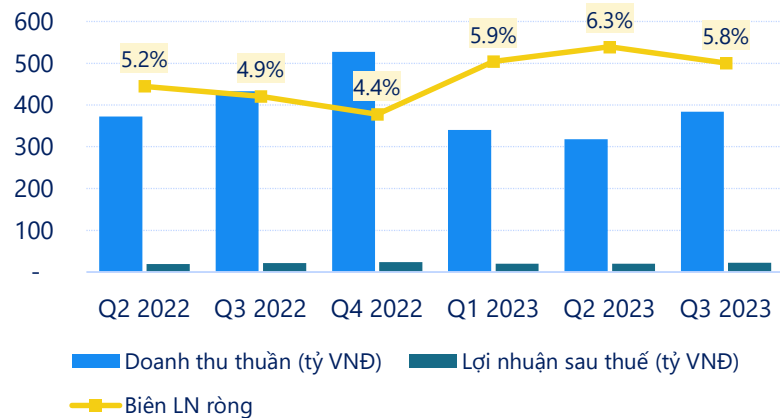
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - INN

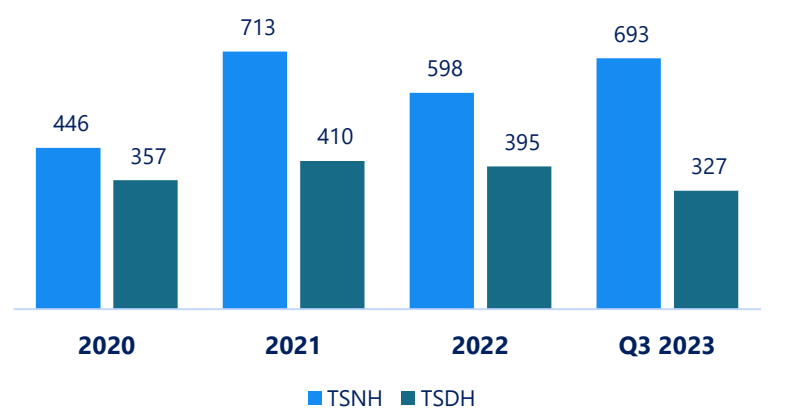
## Phân tích Dupont



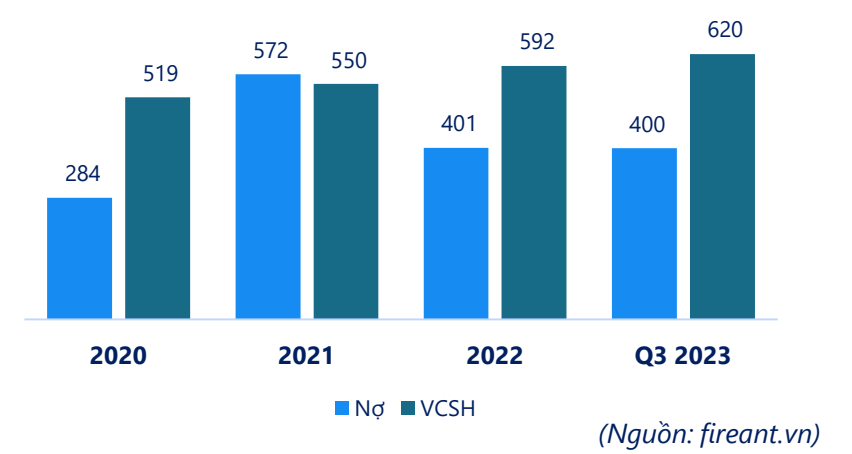
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



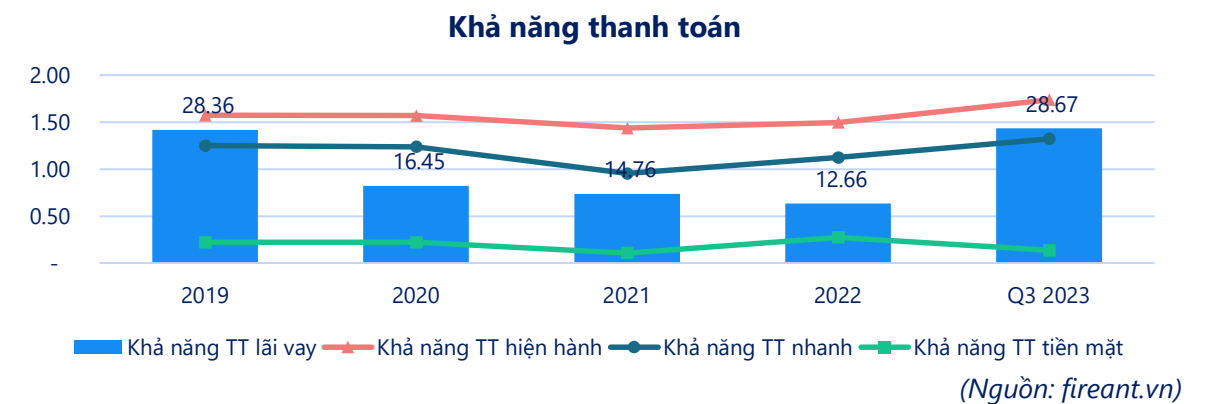
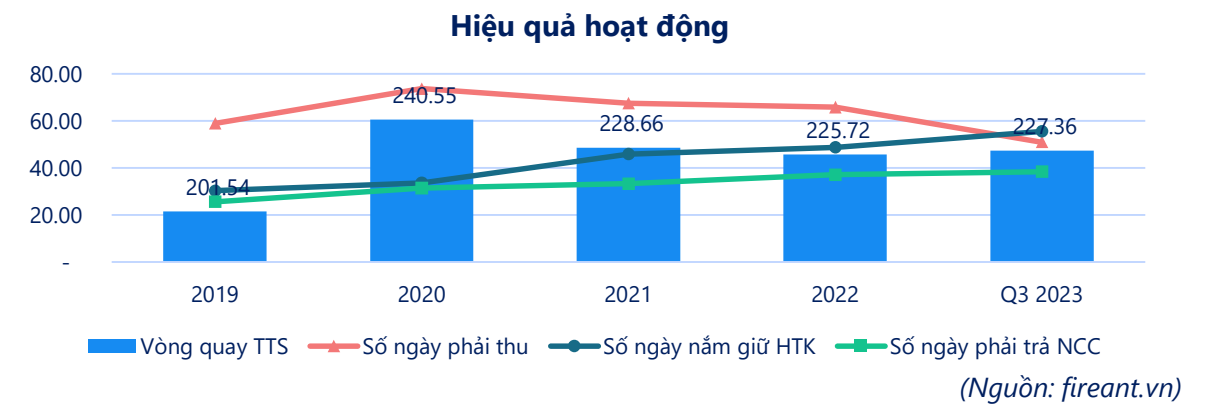
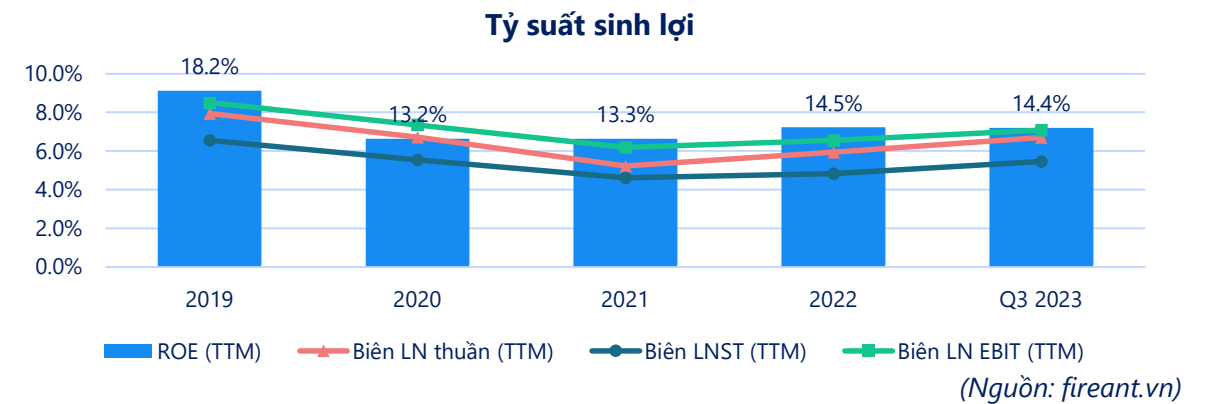
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - INN

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.2%	7.9%	6.7%	5.2%	5.9%	6.7%
Biên LNST (TTM)	6.6%	6.6%	5.5%	4.6%	4.8%	5.5%
Biên LN EBIT (TTM)	8.6%	8.5%	7.4%	6.2%	6.6%	7.1%
ROE (TTM)	19.3%	18.2%	13.2%	13.3%	14.5%	14.4%
ROA (TTM)	12.7%	11.9%	8.4%	7.4%	7.8%	8.8%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	51.7	59.1	73.8	67.5	65.8	51.0
Số ngày nắm giữ HTK	27.4	30.3	33.7	45.9	48.8	55.6
Số ngày phải trả NCC	26.7	25.6	31.4	33.3	37.1	38.3
Vòng quay TSCĐ	5.4	5.1	4.3	5.4	5.0	4.6
Vòng quay TTS	189.3	201.5	240.6	228.7	225.7	227.4
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	2.1	1.6	1.6	1.4	1.5	1.7
Khả năng TT nhanh	1.7	1.3	1.2	1.0	1.1	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.2	0.2	0.1	0.3	0.1
Khả năng TT lãi vay	25.2	28.4	16.4	14.8	12.7	28.7
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	4,263	4,771	3,735	3,948	4,597	4,772
Giá trị sổ sách (BVPS)	24,933	27,459	28,884	30,629	32,970	34,538
P/E	7.0	6.1	9.4	9.7	8.5	9.0
P/B	1.2	1.1	1.2	1.3	1.2	1.2
P/S	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4	0.5

(Nguồn: fireant.vn)



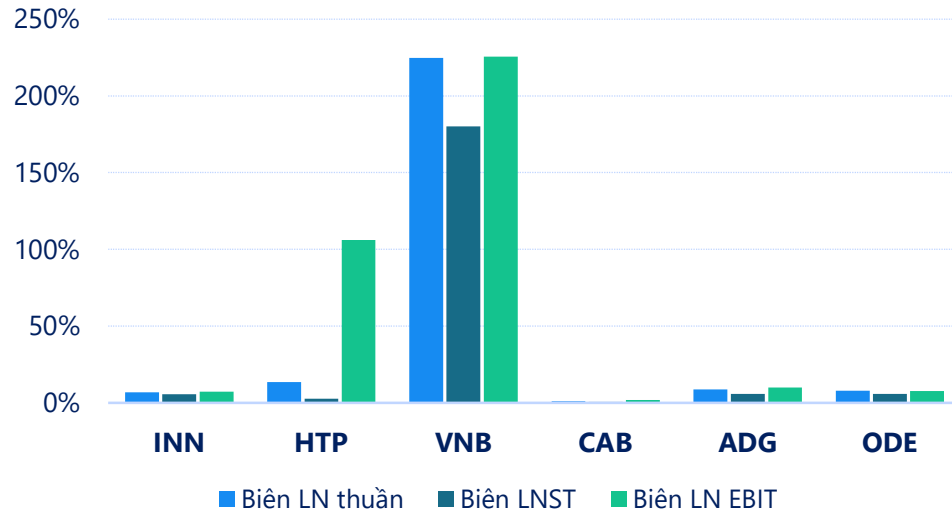
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - INN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>INN</b>	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
<b>HTP</b>	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
<b>VNB</b>	25.2	4.0%	50.6	79.7%	201.1%	116.4%
<b>CAB</b>	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
<b>ADG</b>	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%
<b>ODE</b>						

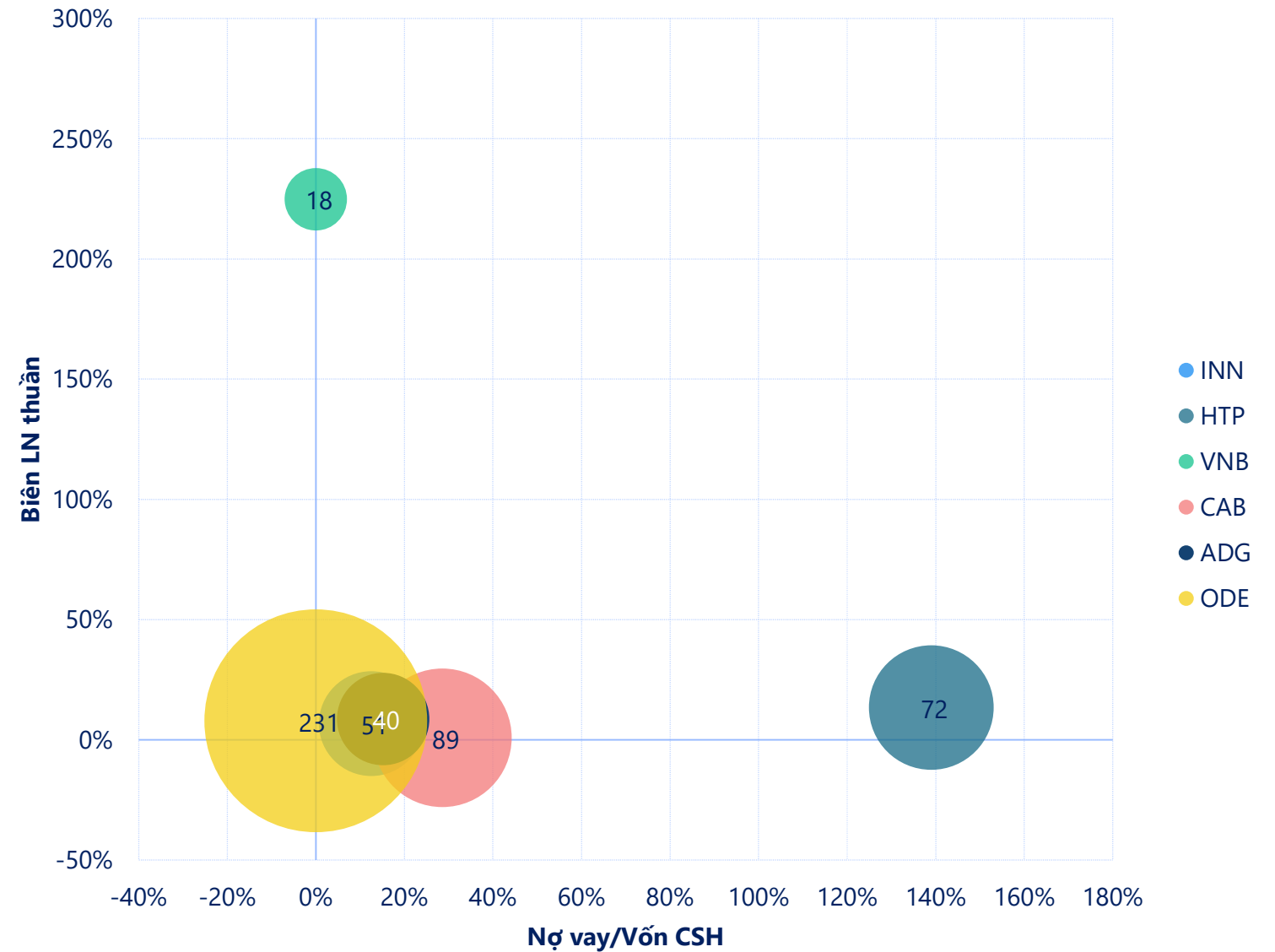
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)